

# Giải quyết xung đột điều ước quốc tế của Việt Nam

Phạm Hồng Nhật\*

Nhận ngày 6 tháng 7 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 8 năm 2022.

**Tóm tắt:** Điều ước quốc tế là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể của luật quốc tế điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn cầu hóa như hiện nay, quyền và nghĩa vụ của giữa hai quốc gia (song phương) hoặc nhiều quốc gia (đa phương) có sự giao thoa và chồng lấn với nhau. Điều này dẫn đến hiện tượng, các văn bản điều ước quốc tế giữa các quốc gia có thể quy định khác nhau về cùng một vấn đề. Khoa học pháp lý gọi đây là trường hợp xung đột điều ước quốc tế. Bài viết luận giải một số vấn đề lý luận về xung đột điều ước quốc tế, từ đó phân tích thực trạng, cách thức giải quyết xung đột điều ước quốc tế của Việt Nam và đưa ra một số giải pháp gợi mở để giải quyết hiện tượng này.

**Từ khóa:** Xung đột, điều ước quốc tế, thỏa thuận.

**Phân loại ngành:** Luật học

**Abstract:** An international treaty is an international agreement signed among states and subjects of international law governing their rights and obligations towards one another. In the current context of profound international integration and globalisation, the rights and obligations of two (bilaterally) or many countries (multilaterally) can be intertwined and overlap. This leads to the phenomenon that documents of international treaties might stipulate differently on the same issue. Legal science calls this the case of international treaty conflict. The article explains a number of theoretical issues on the conflict, thereby analysing the current situation and Vietnam's ways to resolve it, and offering some suggestive solutions for the purpose.

**Keywords:** Conflict, international treaty, agreement.

**Subject classification:** Jurisprudence

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự kết nối giữa các quốc gia trở nên phức tạp hơn khi có các quy định khác biệt đan xen giữa các khuôn khổ hiệp định, giữa mối quan hệ của hai đối tác với nhau xét trên nhiều phương diện, khuôn khổ hợp tác. Các quốc gia khi tham gia FTA (Hiệp định Thương mại tự do) cũng có các tiêu chuẩn khác nhau và gặp những thách thức trong quá trình thực thi.

Do đó, từ các mục đích và lợi ích hướng đến khác nhau nên các cam kết quốc tế song phương và đa phương giữa các quốc gia có thể dẫn tới tình trạng chồng lấn hoặc xung đột, thậm chí phủ nhận nhau khi một quốc gia trong những giai đoạn và mối quan hệ khác nhau có thể tham gia điều ước khác nhau với các đối tác khác nhau. Tình trạng xung đột này có thể gây ra những hệ lụy như: khiến mục đích ban đầu khi ký kết các cam kết quốc tế của các quốc gia không còn hoặc “làm khó” các quốc gia trong quá trình thực thi, hoặc thậm chí nghiêm trọng hơn là không thể thực thi các nghĩa vụ như cam kết ban đầu. Điều này ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia khi lợi ích, quyền lợi và nghĩa vụ của các quốc gia không được phân định rõ ràng. Ngoài ra, cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình phát triển kinh tế trong nội bộ của từng quốc gia, bởi lẽ các cam kết quốc tế

---

\* Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Email: phnhhat3524@gmail.com

để bị xung đột chủ yếu liên quan đến hoạt động thương mại đầu tư. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đa dạng và sâu rộng như hiện nay, việc các quốc gia phải tham gia vào nhiều cam kết và thỏa thuận ở mọi lĩnh vực với nhiều cấp độ là điều tất yếu và cấp thiết. Do mục đích và năng lực rà soát và xây dựng pháp luật ở mỗi quốc gia thành viên là khác nhau nên hiện tượng xung đột nghĩa vụ khi thực thi các cam kết quốc tế là điều khó tránh khỏi nên việc nghiên cứu những xung đột cam kết quốc tế và đề ra một số giải pháp nhằm giải quyết các xung đột trong bối cảnh toàn cầu hóa về thương mại là rất cần thiết. Chính vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề “Giải quyết xung đột điều ước quốc tế” là cấp thiết, cả về tính lý luận và thực tiễn.

## 2. Một số vấn đề lý luận về xung đột điều ước quốc tế

### 2.1. Điều ước quốc tế là gì?

Theo Công ước viên 1969 về Luật Điều ước quốc tế giữa các quốc gia (Công ước VCLT) là: “Điều ước quốc tế là thỏa thuận quốc tế được kí kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể của luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó”. Như vậy, điều ước quốc tế là văn bản pháp lý quốc tế, do các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận xây dựng nên, nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau, thông qua các quy phạm gọi là quy phạm điều ước. Điều ước quốc tế có thể là phổ cập hoặc không phổ cập, toàn cầu hoặc khu vực, đa phương hoặc song phương.

Ngày 22/8/2001, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí Quyết định số 631/2001/QĐ/CTN phê chuẩn việc Việt Nam gia nhập Công ước VCLT, Ngày 05/9/2001, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam đã kí Công hàm gia nhập gửi Tổng thư kí Liên Hợp Quốc. Việt Nam chính thức trở thành thành viên Công ước VCLT kể từ ngày 09/11/2001.

Kế thừa và nội luật hóa các quy định này, Luật Kí kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế năm 2005, và Luật Điều ước quốc tế năm 2016 hiện hành đều ghi nhận: “Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được kí kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên kí kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác” (khoản 1 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế năm 2016).

### 2.2. Xung đột điều ước quốc tế

Theo định nghĩa tại Webster's New World Dictionary, xung đột pháp luật là xung đột giữa các luật của hai hay nhiều bang hoặc quốc gia sẽ áp dụng cho một hành động pháp lý trong đó tranh chấp, giao dịch hoặc các sự kiện ảnh hưởng tới hoặc có mối liên hệ với các khu vực tài phán đó.

Khái niệm “xung đột pháp luật” nêu trên áp dụng cho xung đột giữa các quy định pháp luật quốc gia và xung đột trong pháp luật quốc tế. Điểm khác biệt do pháp luật quốc tế không có một cơ quan xây dựng pháp luật thống nhất và các điều ước quốc tế cũng được kí kết ở những bối cảnh khác nhau mà không có sự liên kết giữa chúng. Bên cạnh đó, hiện chưa có tài liệu nào đưa ra định nghĩa cụ thể về xung đột điều ước quốc tế (Christopher J. Borgen, 2005, Vol.37).

Hiện nay, “xung đột điều ước quốc tế” có thể được hiểu theo nghĩa hẹp và rộng. Wilfred Jenks trong nghiên cứu *Xung đột trong xây dựng điều ước quốc tế* đã đưa ra quan điểm về xung đột điều ước quốc tế theo nghĩa hẹp như sau: “Sự khác biệt giữa các các điều khoản của điều ước quốc tế liên quan đến cùng một chủ đề hoặc các chủ thể có liên quan không tự nó tạo thành xung đột. Hai điều ước

quốc tế được xây dựng với cùng số lượng quốc gia thành viên có thể quy định về cùng một chủ đề với quan điểm khác nhau và có thể áp dụng ở những hoàn cảnh khác nhau hoặc một trong các điều ước quốc tế có thể tạo ra nghĩa vụ ở mức cao hơn, nhưng không thống nhất với các nghĩa vụ của những điều ước quốc tế khác. Một xung đột theo nghĩa hẹp là sự không đồng nhất một cách trực tiếp chỉ phát sinh khi một quốc gia của hai điều ước quốc tế không thể cùng lúc tuân thủ với nghĩa vụ của mình theo cả hai điều ước” (Wilfred Jenks, 1953, tr.426). Quan điểm này cũng được nhiều học giả nổi tiếng ủng hộ như Wolfram Karl, Friedrich Klein... Theo cách hiểu này, xung đột chỉ xảy ra giữa hai nghĩa vụ mang tính loại trừ lẫn nhau. Ví dụ như, nếu một nghĩa vụ chặt chẽ hơn một nghĩa vụ khác về cùng một vấn đề, sẽ không có xung đột vì quốc gia có thể tuân thủ đồng thời cả hai nghĩa vụ bằng cách tuân thủ theo nghĩa vụ chặt chẽ hơn. Và do đó, xung đột điều ước quốc tế chỉ xảy ra với các quy định điều ước quốc tế mang tính mệnh lệnh hay cấm đoán; các quy định về ngoại lệ, cho phép về mặt kỹ thuật không thể tạo ra các xung đột<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, cũng có những quan điểm hiểu về “xung đột điều ước quốc tế” theo cách tiếp cận rộng hơn. Theo đó, một xung đột điều ước cũng có thể xảy ra nếu việc tuân thủ và áp dụng một quy phạm điều ước quốc tế dẫn tới khả năng vi phạm quy phạm điều ước quốc tế khác. Như vậy, xung đột điều ước quốc tế có thể là xung đột giữa quy phạm có tính cho phép mà nếu việc tuân thủ quy phạm này dẫn tới vi phạm quy phạm điều ước quốc tế khác (Christopher J. Borgen, 2005, Vol.37). Cách tiếp cận tương tự cũng được Ủy ban Pháp luật của Liên Hợp Quốc sử dụng trong báo cáo của mình, theo đó, xung đột điều ước quốc tế là khi hai quy định hoặc nguyên tắc đưa ra hai cách thức khác nhau để giải quyết cùng một vấn đề (ILC, 2006)

Trong phạm vi nghiên cứu này, xung đột điều ước quốc tế sẽ được tiếp cận theo cách hiểu rộng, để chỉ hiện tượng xảy ra khi: (1) có hai hay nhiều điều ước quốc tế cùng có thể được áp dụng để điều chỉnh một vấn đề liên quan đến hai hay nhiều quốc gia là thành viên và các điều ước quốc tế này lại có những quy định không giống nhau về vấn đề cần giải quyết; và (2) khi hai hay nhiều quốc gia thành viên của điều ước quốc tế có cách hiểu khác nhau về việc áp dụng, giải thích một hoặc một vài quy định của điều ước quốc tế đó.

### 2.3. Nhu cầu phải giải quyết xung đột điều ước quốc tế

Nhu cầu giải quyết xung đột nghĩa vụ khi thực thi các cam kết quốc tế được coi là nhu cầu tất yếu và khách quan của mỗi quốc gia. Xuất phát từ các nguyên nhân sau đây:

*Thứ nhất, xuất phát từ vai trò của các điều ước quốc tế.* Việc đánh giá nhu cầu giải quyết các xung đột nghĩa vụ khi thực thi các điều ước quốc tế là tất yếu xuất phát từ chính việc kí kết các điều ước quốc tế cũng là một nhu cầu khách quan và bắt buộc. Trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, các quốc gia đã thỏa thuận và kí kết các văn bản để quy định, ràng buộc các quyền và nghĩa vụ của mình trong các quan hệ quốc tế. Các quan hệ này có thể là các quan hệ chính trị, quan hệ dân sự

---

<sup>1</sup> Có 04 loại quy phạm pháp luật quốc tế là: quy phạm mang mệnh lệnh, quy phạm cấm đoán, quy phạm ngoại lệ và quy phạm cho phép. Trong đó:

Quy phạm mệnh lệnh là quy phạm tạo ra nghĩa vụ phải thực hiện một việc gì đó. Chẳng hạn như quy định các quy định về bảo vệ sở hữu trí tuệ trong Hiệp định về các khía cạnh thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) hoặc các quy định tại Điều I, II, III của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) và Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS).

Quy phạm cấm đoán là các quy định tạo ra nghĩa vụ không được phép thực hiện điều gì đó.

Quy phạm ngoại lệ là quy phạm tạo ra quyền không cần phải thực hiện điều gì đó. Chẳng hạn như các quy định về các ngoại lệ tại các Điều XX, XXI của Hiệp định GATT, Điều XIV Hiệp định GATS.

Quy phạm cho phép là quy phạm tạo ra quyền được làm gì đó. Chẳng hạn như các Điều XXIV của GATT cho phép các quốc gia thành viên thiết lập liên minh thuế hoặc khu vực tự do thương mại mà ở đó không cần thực hiện nguyên tắc tối huệ quốc (MFN).

hoặc cũng có thể là các quan hệ kinh tế thương mại. Các quan hệ này có thể điều chỉnh ở phạm vi Nhà nước với Nhà nước, ở phạm vi công dân của các quốc gia với nhau. Dù được điều chỉnh ở các quan hệ nào, hướng đến chủ thể nào, việc thỏa thuận và kí kết các văn bản ràng buộc chung này cũng giúp cho các quốc gia cùng hợp tác phát triển một cách ổn định, công bằng, tránh trường hợp vi phạm nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia.

*Thứ hai, các quốc gia được tự do thỏa thuận và kí kết các điều ước quốc tế, cam kết các quyền và nghĩa vụ của mình với nhau.* Xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia. Các quốc gia là chủ thể chính của Luật quốc tế, có vị trí bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, và là thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế, bất kể khác biệt về kinh tế, xã hội, chính trị hay các khác biệt khác.

Thẩm phán James Crawford của Tòa ICJ từng giải thích nội hàm chủ quyền như sau: “Luật pháp quốc tế xem mỗi quốc gia như một thực thể có chủ quyền, theo nghĩa rằng quốc gia mặc nhiên có toàn bộ thẩm quyền để hoạt động không chỉ bên trong quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế, để kí kết (hoặc không kí kết) các điều ước quốc tế và các cam kết khác, để quan hệ (hoặc không quan hệ) với quốc gia khác bằng nhiều cách thức, để đồng ý (hoặc không đồng ý) giải quyết các tranh chấp quốc tế” (James Crawford, 2012).

Điều này cho thấy, xuất phát từ nguyên tắc độc lập chủ quyền của mỗi quốc gia, nên các quốc gia có quyền tự do kí kết các văn bản pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ của mình, mà các chủ thể luật quốc tế khác không có quyền can thiệp.

*Thứ ba, xuất phát từ nguyên nhân và mục đích các quốc gia kí kết các điều ước quốc tế là khác nhau.* Các quốc gia, với tư cách là các chủ thể Luật quốc tế độc lập, với vị trí địa lý lãnh thổ khác nhau sẽ có những đặc điểm về điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khác nhau. Chính vì sự khác nhau về đặc điểm lãnh thổ, dân cư, điều kiện phát triển dẫn tới các quốc gia sẽ có mục đích hướng đến khi kí kết các văn bản pháp lý rất khác nhau, thậm chí là xung đột mâu thuẫn nhau. Điển hình như các Hiệp định Phân định biên giới lãnh thổ, các quốc gia đều mong muốn tối đa hóa diện tích lãnh thổ được phân định, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các quốc gia thành viên có lãnh thổ tiếp giáp. Vậy, với các mục đích hướng đến khác nhau khi kí kết những văn bản ràng buộc chung, để có thể tìm được tiếng nói chung cuối cùng, buộc các quốc gia phải từ bỏ một phần lợi ích của mình để đạt được sự đồng thuận.

### **3. Thực trạng xung đột điều ước quốc tế và giải quyết xung đột điều ước quốc tế của Việt Nam**

#### *3.1. Thực trạng xung đột điều ước quốc tế của Việt Nam*

Tự do hóa thương mại (trade liberalization) được hiểu là bất kỳ hành động nào giúp cơ chế thương mại trở nên trung tính hơn và gần hơn với một hệ thống thương mại tự do không có sự can thiệp từ nhà nước (S.M.Shafaeddin, 2005) như sự loại bỏ hoặc giảm bớt các hạn chế hoặc rào cản đối với trao đổi hàng hóa tự do giữa các quốc gia. Trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, các quốc gia kí kết và gia nhập các điều ước quốc tế để thể chế các quyền và nghĩa vụ của mình với các chủ thể quốc tế khác. Các điều ước quốc tế được ghi nhận ở nhiều cấp độ như: song phương, khu vực, đa và ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: kinh doanh thương mại, dân sự chính trị, hành chính, chủ quyền lãnh thổ... Vì số lượng lớn các điều ước quốc tế như vậy, nên thực tiễn tồn tại xảy ra hiện tượng có sự không thống nhất giữa một số các quy phạm trong các điều ước quốc tế khác nhau khi tham gia điều chỉnh những quan hệ pháp luật quốc tế nhất định.

Trong các FTA nói chung và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) nói riêng, bên cạnh các cam kết theo nội dung Hiệp định, các quốc gia thành viên thường có các hiệp định song phương được kí kết với nhau trước đó. Thông thường, nội dung các cam kết này thường có mức độ khác nhau và với cam kết chung trong Hiệp định. Điều này khá phổ biến

và dễ hiểu khi mức độ các cam kết thường phụ thuộc theo thời gian có hiệu lực của thỏa thuận (ví dụ như cam kết của Việt Nam và Chile trong Hiệp định tự do thương mại Việt Nam và Chile (VCFTA) và CPTPP).

Ví dụ, Việt Nam và Chile đều là thành viên CPTPP. Tuy nhiên, Việt Nam và Chile cũng kí kết Hiệp định VCFTA năm 2014. Theo CPTPP, Chile sẽ xóa bỏ thuế nhập 828/952 dòng thuế dệt may của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực, lộ trình 4 năm xóa bỏ 36/952 dòng thuế dệt may, và cắt giảm hoặc xóa bỏ 88/952 dòng thuế dệt may trong 4 năm tiếp theo. Tuy nhiên, theo VCFTA, Chile cam kết xóa bỏ thuế quan đối với phân nửa các dòng thuế dệt may ngay khi VCFTA có hiệu lực (năm 2014), các dòng thuế còn lại được cắt giảm và xóa bỏ theo lộ trình 5-10 năm. Do đó, CPTPP có thể đem lại lợi thế cho các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam hơn so với VCFTA ở các dòng thuế được xóa bỏ sớm hơn; đồng thời, tạo thêm cơ hội ưu đãi thuế quan, đặc biệt khi khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ trong CPTPP có thể linh hoạt hơn VCFTA. Điều đó cho thấy, có sự quy định khác nhau về các cam kết của Việt Nam với Chile trong hai Hiệp định CPTPP và VCFTA. Đây được xem là hiện tượng xung đột giữa các điều ước quốc tế.

Ngoài ra, trong các FTA nói chung và CPTPP nói riêng, bên cạnh các cam kết theo nội dung Hiệp định, các quốc gia thành viên thường có các hiệp định song phương được kí kết với nhau trước đó. Thông thường, nội dung các cam kết này thường có mức độ khác nhau và với cam kết chung trong Hiệp định. Điều này khá phổ biến và dễ hiểu khi mức độ các cam kết thường phụ thuộc theo thời gian có hiệu lực của thỏa thuận (ví dụ như cam kết của Việt Nam và Chile trong VCFTA và CPTPP).

### *3.2. Thực trạng giải quyết xung đột điều ước quốc tế của Việt Nam*

#### *3.2.1. Giải quyết thông qua việc đưa vào dự thảo điều ước quốc tế điều khoản về phòng ngừa xung đột, nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế*

Theo quy định tại Điều 3 Luật Điều ước quốc tế, việc kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đồng thời, trước khi kí, dự thảo điều ước quốc tế phải được kiểm tra bởi Bộ Ngoại giao để đảm bảo sự phù hợp của điều ước quốc tế với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất kí với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên (điểm b, d khoản 2 Điều 18). Khác với các trường hợp dự thảo điều ước quốc tế có quy định khác, trái với quy định pháp luật trong nước, Luật Điều ước quốc tế không có quy định cụ thể về cách thức xử lý đối với những trường hợp dự thảo điều ước quốc tế chưa tương thích với các nguyên tắc pháp luật quốc tế, các điều ước quốc tế khác cùng lĩnh vực<sup>2</sup>. Như vậy, về nguyên tắc, trong trường hợp ở giai đoạn đàm phán, các cơ quan có liên quan phát hiện thấy có sự không tương thích giữa dự thảo điều ước quốc tế với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế hoặc điều ước quốc tế khác cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên, các cơ quan này có trách nhiệm đưa ra hướng xử lý.

Hiện chưa có thông tin về số lượng hay các trường hợp dự thảo điều ước quốc tế có nội dung chưa tương thích với các nguyên tắc chung của pháp luật quốc tế hay điều ước quốc tế khác cùng lĩnh vực được phát hiện qua quá trình kiểm tra của Bộ Ngoại giao; và hướng xử lý đối với những

<sup>2</sup> Luật Điều ước quốc tế quy định trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội; quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Cơ quan có thẩm quyền kí điều ước quốc tế có nghĩa vụ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội để cho ý kiến; việc quyết định kí điều ước quốc tế như vậy phải căn cứ vào ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 14).

Điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Điều ước quốc tế cũng quy định, trong trường hợp điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị Quyết của Quốc hội thì phải được kí kết nhân danh Nhà nước; và với trình tự, thủ tục chặt chẽ hơn so với các điều ước quốc tế thông thường.

điều ước quốc tế này. Tuy nhiên, với nhiều điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (song phương, đa phương) đều có các điều khoản ngăn ngừa xung đột điều ước quốc tế có thể xảy ra trong tương lai. Chẳng hạn như:

Trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, ví dụ như CPTPP, khi kí kết Hiệp định, các quốc gia thành viên đã lường trước được những mâu thuẫn xung đột có phát sinh giữa Hiệp định và các thỏa thuận song phương giữa các quốc gia thành viên. Vì vậy, trong Chương 1 Hiệp định về Các điều khoản ban đầu và định nghĩa chung tại Điều 1.2 có quy định về “Mối quan hệ của Hiệp định và các Hiệp định khác”; trong đó, các cam kết trong CPTPP không mặc nhiên làm vô hiệu các cam kết trong cùng lĩnh vực tại các Hiệp định khác của các quốc gia thành viên.

Ngoài lĩnh vực thương mại tự do, một số điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng có điều khoản nêu rõ mối quan hệ với các điều ước quốc tế khác cùng lĩnh vực. Chẳng hạn như, Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự giữa quy định: “Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ những điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên” (nguyên tắc *lex prior*). Hay tại Hiệp định Tương trợ về hình sự giữa Việt Nam và Lào kí kết năm 2020 có quy định rõ, những nội dung quy định từ Điều 1 đến 16, Điều 7 Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự được hai Bên kí kết trước đó sẽ không được áp dụng với hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự giữa hai Bên sau khi Hiệp định có hiệu lực (nguyên tắc *lex posterier*). Tương tự, Hiệp định Vận chuyển hàng không dân dụng giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia năm 1991 có quy định: “Trong trường hợp các Bên kí kết tham gia và bị ràng buộc vào bất kỳ một điều ước chung, điều ước đa phương nào về vận tải hàng không Hiệp định này sẽ được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Công ước đó”.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, Luật Điều ước quốc tế chỉ quy định về rà soát để đảm bảo sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất kí với nguyên tắc của pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế trong “cùng lĩnh vực” mà Việt Nam là thành viên. Như vậy, có thể hiểu rằng Luật chưa có quy định yêu cầu rà soát và cảnh báo trước khi kí kết đối với những điều ước quốc tế có sự chồng lấn của nhiều lĩnh vực hoặc không cùng trong lĩnh vực; và cũng không tính tới những điều ước quốc tế khác nhau về chủ thể kí kết.

### 3.2.2. Phương thức đàm phán giải quyết khi phát sinh xung đột

Hầu hết các điều ước quốc tế song phương, đa phương mà Việt Nam tham gia kí kết đều sử dụng phương pháp giải quyết tranh chấp, được hiểu là bao gồm các tranh chấp do xung đột điều ước quốc tế, trên cơ sở đàm phán. Vì vậy, trong trường hợp xảy ra xung đột điều ước quốc tế, Việt Nam sẽ thực hiện đàm phán với phía nước ngoài để giải quyết các xung đột này. Hiện chưa có thông tin cụ thể về các trường hợp xung đột điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên được giải quyết khi phát sinh xung đột điều ước quốc tế. Tuy nhiên, trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có một số điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không dân dụng song phương, mà Việt Nam thực hiện kí kết với nước ngoài đã được đàm phán, sửa đổi (do các quy định của điều ước quốc tế có nguy cơ xung đột với các chuẩn mực của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế).

## 4. Một số giải pháp gợi mở cách thức giải quyết xung đột điều ước quốc tế cho Việt Nam

### 4.1. Thông qua thỏa thuận về sửa đổi bổ sung hoặc giải thích điều ước đa phương giữa các quốc gia thành viên

Đối với trường hợp xung đột điều ước quốc tế xuất phát từ cách hiểu khác nhau giữa các quốc gia thành viên về một hoặc một vài quy định của điều ước quốc tế, các quốc gia có thể giải quyết xung đột thông qua việc đàm phán, làm rõ và giải thích nội dung quy định xung đột. Đối với trường hợp

xung đột giữa những điều ước quốc tế có cùng quốc gia thành viên, việc đàm phán để đi đến thống nhất về nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế cũng có thể được thực hiện một cách hiệu quả. Các nội dung giải thích hay thống nhất về nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế sẽ tạo thành văn kiện sửa đổi, bổ sung hoặc phụ lục cấu thành một phần của điều ước quốc tế.

Tuy nhiên, sẽ phức tạp hơn nếu xung đột pháp luật xuất phát từ các quy định của các điều ước quốc tế không đồng nhất về quốc gia thành viên; đặc biệt là các trường hợp các điều ước quốc tế xung đột về nghĩa vụ giữa các điều ước quốc tế đa phương. Việc đàm phán đi tới cách hiểu, áp dụng điều ước quốc tế chung là khó khả thi, ví dụ như trường hợp xung đột giữa Hiệp định Canas-Jerez và Hiệp định Hiệp định Bryan-Chamorro, Costa Rica, Nicaragua và Hoa Kỳ đã không thể đàm phán để thống nhất cách thức xử lý xung đột. Đối với những trường hợp như vậy, cần cân nhắc đến những nguyên tắc áp dụng pháp luật như *lex specialis*, *lex posterior*... thông qua cơ chế tài phán quốc tế thay vì trực tiếp đàm phán để sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế bị xung đột.

#### *4.2. Đề xuất hủy bỏ điều khoản xung đột hoặc yêu cầu chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế song phương về tự do thương mại*

Theo Điều 55 Luật Điều ước quốc tế, Việt Nam có thể chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ điều ước quốc tế (một phần hoặc toàn bộ) dựa trên thỏa thuận giữa Việt Nam và bên kí kết nước ngoài. Đồng thời, Điều 55 cũng quy định về trình tự, thủ tục nội bộ cho việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ điều ước quốc tế. Tuy nhiên, như đã nêu tại mục trên, việc thực hiện chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng cần tuân thủ theo quy định của Công ước VCLT. Cụ thể như sau:

Trường hợp điều ước quốc tế có quy định về việc chấm dứt hiệu lực/rút khỏi, Điều 54 VCLT cũng quy định về các điều kiện cho phép chấm dứt hiệu lực hoặc rút khỏi điều ước quốc tế, gồm có: (i) tuân thủ theo quy định của điều ước quốc tế; và (ii) việc chấm dứt hay rút khỏi đồng ý của các quốc gia khác (yêu cầu tham vấn với các quốc gia khác trước khi chấm dứt, rút khỏi; thông báo trước; hoặc được sự đồng ý của tất cả các quốc gia thành viên).

Trường hợp điều ước quốc tế không có quy định cụ thể về việc chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi, việc chấm dứt (*terminate*), từ bỏ (*denounce*), rút khỏi (*withdrawl*) điều ước quốc tế được thực hiện trên cơ sở sự thỏa thuận của các quốc gia (có thể xác lập một cách ngầm định, gián tiếp) (Oliver Dörr, Kirsten Schmalenbach, 2018, tr.1046).

Việc hủy bỏ, từ bỏ hay rút khỏi điều ước chỉ có thể nếu (a) có bằng chứng cho thấy các bên đã ngầm thừa nhận khả năng hủy bỏ, hoặc (b) bản chất của điều ước ngầm cho phép hủy bỏ, rút khỏi điều ước. Về thủ tục, quốc gia muốn hủy bỏ điều ước phải thông báo trước 12 tháng. Tuy nhiên, đây cũng là một quy định tương đối phức tạp khi thực hiện trên thực tế do khó xác định các yếu tố như “ngầm thừa nhận” hay “ngầm cho phép” việc hủy bỏ, rút khỏi điều ước quốc tế.

Như vậy, có thể thấy rằng, phương thức chấm dứt/ rút khỏi, tạm đình chỉ việc thực hiện điều ước quốc tế mặc dù có thể giải quyết xung đột điều ước quốc tế xong khó thực hiện (tùy thuộc vào tính chất, nội dung của điều ước quốc tế) trên thực tế và có tác động lớn tới quan hệ điều ước quốc tế, đối ngoại giữa các quốc gia thành viên khác của điều ước quốc tế.

#### *4.3. Vận dụng các quy định về hiệu lực của điều ước quốc tế theo Công ước Viên năm 1969 trong kí kết và thực hiện điều ước quốc tế*

Theo pháp luật Việt Nam, liên quan đến việc giải quyết xung đột điều ước quốc tế, Điều 3 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 đặt ra nguyên tắc cơ bản là: việc kí kết và thực hiện điều ước quốc tế, phải “tuân thủ điều ước quốc tế, mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” (khoản 4). Tương tự như nhiều quốc gia khác, Luật Điều ước quốc tế không có quy định cụ thể về việc

giải quyết xung đột điều ước quốc tế (Ngô Quốc Chiến, 2019). Do đó, khi có xung đột giữa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các quy định của Công ước VCLT năm 1969 được áp dụng để giải quyết.

Công ước VCLT là nỗ lực có quy mô lớn nhất trong việc pháp điển hóa các điều ước quốc tế và giải quyết vấn đề xung đột điều ước quốc tế. Tính đến nay đã có 114 quốc gia là thành viên của Công ước này. Một trong những cách thức giải quyết xung đột điều ước quốc tế được Công ước quy định tại Điều 30 về việc “áp dụng các điều ước nối tiếp nhau liên quan đến cùng một vấn đề”.

*Thứ nhất*, khoản 1 Điều 30 xác lập một nguyên tắc rằng, các quy định được ghi nhận ở Điều 30 sẽ áp dụng vào trường hợp điều ước quốc tế cùng điều chỉnh một vấn đề, trừ trường hợp được trừ định ở Điều 103 Hiến chương Liên Hợp Quốc. Điều 103 quy định Hiến chương có vị trí đặc biệt “cao” hơn, “ưu tiên” hơn hẳn so với tất cả các điều ước quốc tế khác: “Trong trường hợp có sự xung đột giữa nghĩa vụ của các thành viên Liên Hợp Quốc theo Hiến chương này và nghĩa vụ theo bất cứ một thỏa thuận quốc tế nào khác thì nghĩa vụ theo Hiến chương này sẽ được ưu tiên hơn”. Như vậy, trong quan hệ điều ước giữa 193 quốc gia là thành viên của Liên Hợp Quốc, trong mọi trường hợp xung đột giữa Hiến chương và các điều ước quốc tế khác, các quốc gia sẽ phải thực thi Hiến chương. Việc không thực thi nghĩa vụ trong các điều ước khác không được xem là vi phạm, và không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý cho quốc gia liên quan.

*Thứ hai*, khoản 3 Điều 30 Công ước VCLT đã ghi nhận nguyên tắc *lex posterior* cho phép luật ra đời sau được ưu tiên so với luật ra đời trước. Khi các quốc gia là thành viên của một điều ước quốc tế ra đời trước đồng thời cũng là thành viên của một điều ước ra đời sau đó, mà điều ước ra đời trước không bị hủy bỏ hay đình chỉ thi hành, thì điều ước ra đời trước đó chỉ có thể áp dụng trong chừng mực phù hợp với điều ước ra đời sau. Ví dụ như Canada và Đan Mạch là thành viên của cả Công ước Geneva về Thềm lục địa năm 1958 và Công ước Liên Hợp Quốc về luật biển (UNCLOS), cả hai Công ước này đều đang có hiệu lực, nhưng Công ước Geneva chỉ được áp dụng trong quan hệ hai nước nếu các quy định trong đó không trái với UNCLOS. Định nghĩa về thềm lục địa trong hai Công ước là khác nhau, do đó, định nghĩa trong UNCLOS sẽ được áp dụng.

*Thứ ba*, khoản 4 Điều 30 quy định một trường hợp đặc biệt khi một quốc gia đồng thời là thành viên của hai điều ước, nhưng một quốc gia khác chỉ là thành viên của một trong hai điều ước. Khi đó, đối với quốc gia đồng thời là thành viên của hai điều ước, điều ước nào mà cả hai nước cùng là thành viên sẽ được áp dụng, bất kể điều ước đó ra đời trước hay sau. Ví dụ như Canada và Mỹ đều là thành viên của Công ước Geneva về Thềm lục địa năm 1958. Canada là thành viên của UNCLOS, nhưng Mỹ thì không. Như vậy, trừ khi có quy định tập quán khác, trong quan hệ giữa Canada và Mỹ, Canada phải áp dụng Công ước Geneva năm 1958.

*Thứ tư*, khoản 5 Điều 30 ghi nhận rằng, các quy định xác định ưu tiên ở khoản 4 không ảnh hưởng đến vấn đề trách nhiệm pháp lý. Nếu việc áp dụng một điều ước dẫn đến vi phạm quyền của một quốc gia khác, thì quốc gia bị vi phạm có quyền yêu cầu quốc gia vi phạm chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế.

*Thứ năm*, một quy định khác cũng đôi khi được áp dụng, nhưng không được ghi nhận trong Công ước VCLT, để giải quyết xung đột giữa những điều ước quốc tế về cùng một vấn đề là nguyên tắc *lex specialis derogate legi generali* (luật cụ thể được ưu tiên so với luật chung). Nguyên tắc này có thể được hiểu theo hai cách. *Một là*, quy định cụ thể được xem là nội hàm được cụ thể hóa của quy định chung khi áp dụng vào một tình huống cụ thể. *Hai là*, quy định cụ thể được xem là một ngoại lệ của quy định chung. Khác với nguyên tắc *lex posterior*, việc xác định một điều ước là “chung” hay “cụ thể” không phải dễ dàng.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, mỗi công cụ giải quyết xung đột đều có những hạn chế nhất định.



Như vậy, có nhiều cách thức để giải quyết các xung đột điều ước quốc tế trong thực tiễn. Tuy nhiên, việc vận dụng các nguyên tắc giải quyết xung đột điều ước quốc tế cần linh hoạt. Không nên áp dụng cứng nhắc một nguyên tắc nào đó, mà cần tính đến các hoàn cảnh cụ thể của từng xung đột. Đồng thời, kết hợp với biện pháp đàm phán chính trị, ngoại giao để giải quyết. Bởi, biện pháp đàm phán ngoại giao có ưu điểm là, nếu đạt được đồng thuận, thì sẽ không đặt ra vấn đề về trách nhiệm của nhà nước khi không tuân thủ cam kết quốc tế.

## 5. Kết luận

Xung đột điều ước quốc tế giữa các quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh thương mại toàn cầu được xem là hiện tượng không thể tránh khỏi. Điều này gây ra rất nhiều hệ lụy về kinh tế, chính trị cũng như ngoại giao giữa các quốc gia với nhau. Vì vậy, các quốc gia cần phải nỗ lực để hạn chế tối đa hiện tượng phức tạp này. Không thể có một giải pháp nào hoàn hảo có thể giải quyết được hiện tượng xung đột điều ước quốc tế. Do đó, các quốc gia cần phải kết hợp nhiều giải pháp khác nhau phù hợp với từng lĩnh vực, chủ thể kí kết, trên tất cả các phương diện từ pháp lý, ngoại giao và chính trị.

## Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Bình (2007), “Bảo lưu và tuyên bố trong điều ước quốc tế”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 23.
2. Ngô Quốc Chiến (2017), “Xung đột điều ước quốc tế và hướng giải quyết”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 2.
3. Hoàng Ngọc Giao (2005), “Bàn về việc thực thi điều ước quốc tế”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3.
4. Nguyễn Thị Thanh Hà (2015), *Vấn đề bảo lưu điều ước quốc tế trong Luật Quốc tế hiện đại*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Liên Hợp Quốc (1945), *Hiến chương Liên Hợp Quốc*.
6. Liên Hợp Quốc (1969), *Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế*.
7. Liên Hợp Quốc (1982), *Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển*.
8. Trần Hữu Duy Minh (2016), “Hiệu lực pháp lý và việc áp dụng điều ước quốc tế ở Việt Nam”, Tạp chí *Luật học*, số 3.
9. Trần Hữu Duy Minh (2018), “Giải thích điều ước quốc tế theo quy định của Công ước Viên năm 1969 và pháp luật Việt Nam”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 10.
10. Quốc hội (2016), *Luật Điều ước quốc tế*.
11. Quốc hội (2005), *Luật Kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*.
12. Lê Mai Thanh (2016), “Tòa trọng tài và phán quyết về giải thích và áp dụng Công ước Luật Biển 1982”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 7.
13. Nguyễn Thị Thuận (2005), “Giải quyết vấn đề xung đột về hiệu lực áp dụng giữa các điều ước quốc tế”, Tạp chí *Luật học*, số 6.
14. Nguyễn Thị Thuận (2014), “Về Điều 62 Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế”, Tạp chí *Luật học*, số 8.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Thương mại Quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
16. Christopher J. Borgen (2005), “Resolving Treaty Conflict”, *George Washington International Law Review*, Vol. 37.
17. James Crawford (2012), “Sovereignty as a legal value” in *J Crawford & M Koskeniemi, Cambridge Companion to International Law* (Cambridge University Press).
18. J Kokott (2011), “States, Sovereign Equality”, in *Max Planck Encyclopedia of Public International Law [MPEPIL]*.

19. Jan Klabbbers (2009), *Treaty Conflict and the European Union*, Cambridge University Press.
20. HRC (1997), “General Comment 26: Continuity of Obligations”, 8 December 1997, UN Doc CCPR/C/21/Rev.1/Add.8/Rev.1.
21. ILC (1967), “Draft articles on the law of treaties 1966”, in ILC, Yearbook of the International Law Commission 1966, vol.II (United Nations).
22. ILC (2006), Report of The Study Group of the ILC finalized by Martti Koskenniemi “Fragmentation of International Law: Difficulties Arising from the Diversification and Expansion of International Law”.
23. ILC (2011), Guide to Practice on Reservations to Treaties 2011, instructions 1.6.3. và 4.7.3.
24. Joost PAUWELYN (2003), *Conflict of Norms in Public International Law: How WTO Law Relates to Other Rules of International Law*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
25. MN Shaw (2008), *International Law*, 6th ed, Cambridge University Press.
26. Michael Plachta (2001), “The Lockerbie Case: The role of the Security Council in Enforcing the Principle Aut Dedere Aut Judicare” in EJIL 2001, Vol. 12, No. 1.
27. Oliver Dörr, Kirsten Schmalenbach (2018), *Vienna convention on the law of treaties: A commentary*, Berlin, Germany: Springer.
28. Report of the Rapporteur of Committee I/2, 24 June 1945 (Doc 1178), (1945) 7 Documents of the United Nations Conference on International Organization.
29. Simon Lester (2015), “Domestic Tobacco Regulation and International Law: The Interaction of Trade Agreements and the Framework Convention on Tobacco Control”, *Journal of World Trade*, Kluwer Law International BV, Netherlands.
30. S.M. Shafaeddin (2005), “Trade liberalization and economic reform in developing countries: Structural change or de-industrialization?”, *United Nations Conference on Trade and Development*, No. 179.
31. Wilfred JENKS (1953), “Conflict of Law-Making Treaties”, 30 *British Yearbook of International Law*.
32. Costa Rica v. Nicaragua (1917), CACJ, Judgment of 30 September 1916, 11 *Am. J. Int'l L.* 181, [http://www.worldcourts.com/cacj/eng/decisions/1916.09.30\\_Costa\\_Rica\\_v\\_Nicaragua.htm](http://www.worldcourts.com/cacj/eng/decisions/1916.09.30_Costa_Rica_v_Nicaragua.htm), truy cập ngày 5/5/2022.
33. Michael P. Scharf (2000), “A preview of Lockerbie case” in *Insight* Vol.5. Issue. 5, <https://www.asil.org/insights/volume/5/issue/5/preview-lockerbie-case>, truy cập ngày 5/5/2022.